

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 3607 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019  
huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP, ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 470/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 740/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Krông Pắc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 62.577,0 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 53.352,55 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 8.042,25 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1.182,20 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục 1)*

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Tổng diện tích thu hồi đất là 32,89 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 32,47 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 0,42 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục 2)*

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 123,05 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 4,47 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục 3)*

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 11,28 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục 4)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chi thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Krông Pắc và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (TLC-20b).



Y Giang Gry Niê Knơng

**Phụ lục 1: Diện tích các loại đất năm 2019 của huyện Krông Pắc**  
(Kèm theo Quyết định số 3607/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Viêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuãng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (=1+2+3)</b>		62.577,00	1.025,00	4.911,00	2.446,00	4.594,00	5.742,00	2.734,00	2.367,00	4.476,00	5.541,00	2.802,00	5.222,00	3.284,00	2.119,00	1.188,00	3.213,00	10.913,00
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	53.352,55	733,86	4.330,25	1.883,98	3.856,03	4.794,55	2.458,37	2.074,52	3.615,43	4.237,36	2.493,24	4.498,12	2.872,75	1.885,69	1.072,78	2.864,56	9.681,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.250,16	68,22	119,89	387,35	363,21	503,57	292,92	508,76	959,58	755,03	877,93	1.742,61	620,41	190,82	355,25	640,96	1.863,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.431,20	67,65	66,15	133,25	108,22	261,60	219,83	111,09	695,72	9,09	876,72	1.442,39	385,11	180,00	322,84	488,55	1.062,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.561,70	120,59	17,15	939,35	170,65	365,00	65,40	122,16	1.126,83	1.437,87	289,91	414,26	292,66	349,66	29,26	1.056,46	3.764,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.446,51	532,10	4.188,42	529,54	3.201,48	3.770,33	2.088,79	1.420,84	1.526,56	1.976,60	1.229,36	2.297,71	1.693,65	954,72	643,40	1.072,33	2.320,70
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.523,28			1,93	109,99	135,89							184,33	381,70	15,59	77,67	1.616,17
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	560,28	12,96	4,80	25,81	10,70	19,78	11,27	22,76	2,46	57,23	96,05	43,54	81,71	8,79	29,27	17,15	116,01
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,63									10,63							
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	8.042,25	290,36	571,96	285,39	524,47	643,77	270,12	292,45	859,16	1.303,09	307,36	723,26	295,91	228,85	112,63	292,52	1.040,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	164,10	1,11	35,07		0,21				0,10	27,86			42,43	57,32			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,96	1,10				1,86											
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,94	4,59	14,74	0,18	3,63	2,95	0,22		0,12	0,30		6,14		0,05			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,41	7,53	5,08	0,02	5,48	4,40	5,27		3,75	22,09		0,03	1,17	0,09		0,02	39,48
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.047,31	127,35	380,56	160,45	354,17	412,12	143,44	139,13	566,25	1.065,19	152,01	482,76	136,32	77,09	61,11	158,28	631,06
	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,27	3,66	1,65			0,83	0,14				0,61	0,28	0,04		0,05		
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	6,65	2,36	1,58	0,15	0,22	0,05	0,08	0,18	0,29	0,19	0,25	0,31	0,20	0,17	0,14	0,24	0,25
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	95,40	5,66	10,44	1,41	5,41	8,11	5,35	4,77	8,51	5,18	5,66	8,78	9,06	1,90	1,74	2,44	10,98
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	50,67	0,87	8,63	2,57	1,67	2,81	3,08	3,77	2,96	1,04	2,81	6,53		3,10	0,62	2,56	7,67
	+ Đất giao thông	DGT	2.040,54	75,79	278,95	55,36	193,21	166,58	103,19	92,25	166,84	132,64	104,17	135,29	75,73	66,68	44,21	83,15	266,49
	+ Đất thủy lợi	DTL	2.835,14	37,15	79,07	100,93	152,88	233,02	30,22	36,78	386,98	925,89	38,12	330,93	50,59	4,78	13,90	69,21	344,71
	+ Đất công trình năng lượng	DNL	1,17	0,80	0,05		0,05	0,15	0,05		0,05								0,02
	+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,91	0,37	0,04	0,04	0,03		0,12	0,02	0,14	0,03	0,03	0,01	0,01	0,02	0,03	0,02	
	+ Đất chợ	DCH	9,57	0,69	0,13		0,71	0,60	1,21	1,36	0,49	0,22	0,36	0,63	0,67	0,44	0,43	0,68	0,95
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,68				0,16	4,49							0,03				
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,70	0,25				5,15	0,27	0,52	0,71			0,21				0,70	0,89
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.576,79		104,66	32,80	108,97	157,50	103,84	114,48	181,81	109,43	99,57	190,45	82,82	58,73	38,34	50,18	143,22
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	128,97	128,97															
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,76	3,95	0,52	0,30	0,19	1,24	0,26	0,29	0,33	0,41	0,76	0,38	0,43	0,41	0,21	0,32	0,76
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,77	2,05				1,56			1,05	0,05			0,02				0,04
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,38	3,32		0,39	0,05	10,07	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,06	1,94	0,46	0,64	0,26
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	147,14	4,35	17,68	2,23	8,79	11,54	6,62	8,91	22,13	8,98	7,74	9,37	6,27	7,12	5,17	5,95	14,28
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	98,93			43,56					15,53	9,47			12,95		11,14	6,28	
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,23	0,37	3,32	0,34	0,93	1,98	2,03	0,81	3,02	1,72	0,64	1,50	0,69	0,41	0,45	0,77	4,24
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,87	1,31	4,40						2,52			1,65					
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bản
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	645,11	3,16	5,93	45,11	30,62	28,90	7,42	26,69	61,16	54,45	46,54	30,09	20,49	12,71	6,88	64,53	200,43
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,39	0,14			11,26					2,99							
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.182,20	0,77	8,78	276,64	213,50	303,67	5,52	0,03	1,41	0,55	1,40	0,62	115,34	4,46	2,59	55,91	191,01
4	Đất đô thị*	KDT	1.025,00	1.025,00															

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phụ biểu 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 của huyện Krông Pắc**  
(Kèm theo Quyết định số 3607 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bản
	<b>TỔNG</b>		32,89	19,65	0,05		0,75	1,46	0,05		3,30	3,68		1,99		1,00	0,60	0,15	0,21
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	32,47	19,23	0,05		0,75	1,46	0,05		3,30	3,68		1,99		1,00	0,60	0,15	0,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,98	3,56			0,20	0,20			0,44	0,58		0,23		0,20	0,57		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,60</i>	<i>3,56</i>			<i>0,20</i>	<i>0,20</i>			<i>0,42</i>	<i>0,22</i>		<i>0,23</i>		<i>0,20</i>	<i>0,57</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,14	2,27				0,01				1,35		0,22					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,35	13,40	0,05		0,55	1,25	0,05		2,86	1,75		1,54		0,80	0,03		0,15
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	0,42	0,42															0,14
	Đất ở tại đô thị	ODT	0,42	0,42															0,07

**Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của huyện Krông Pắc**  
(Kèm theo Quyết định số 3607 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuãng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bản
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	123,05	43,80	4,08	3,70	6,20	7,70	0,61	1,14	4,19	21,44	0,68	2,49	0,50	2,88	1,03	1,65	20,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,65	3,56			0,20	0,20		0,39	0,54	0,65	0,18	0,23		0,20	0,50		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	6,00	3,56			0,20	0,20		0,39	0,52	0,22	0,18	0,23			0,50		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	46,72	3,05	1,33	3,20	0,25	0,30		0,25	0,29	13,94	0,20	0,47	0,20	1,30	0,20	1,35	20,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,66	37,17	2,75	0,50	5,75	7,20	0,61	0,50	3,36	6,85	0,30	1,79	0,30	1,38	0,33	0,30	0,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02	0,02															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,47	1,67										2,80					

